

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 - 29

177
CƠ
H NI
TOA
T
/G

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 471 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần 471 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 2900324868 lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2009 và thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 03 năm 2014.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty : Xây lắp, Thương mại, Dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty : Số 9 Trần Nhật Duật, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Vốn điều lệ : 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính :

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch
Ông Mai Anh Đồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên
Ông Lê Thái Quang Hào	Ủy viên
Ông Hồ Tuấn Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc:

Ông Mai Anh Đồng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Trung	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của

Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nghệ An, ngày 25 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Mai Anh Đồng

1
3
N
V
3
Đ
C
Y
=



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSSTT - CAHN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

- Tel: (04) 44 500 668

- Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam

: C14, Quang Trung, phường 11

- Tel: (08)3 589 7462

- Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM

- Tel: (08)3 848 0763

- Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng

: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng

- Tel: (0511)3 651 818

- Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn

: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (025)3 718 545

- Fax: (025)3 716 264

Số: 82/2015/BC KT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần 471

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 471**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 471, được lập ngày 04/03/2015, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 471 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



TÙ QUỲNH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0313-2014-045-1

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1129-2014-045-1

YÊN BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		352.052.600.183	264.461.781.836
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.455.440.125	35.017.006.520
1. Tiền	111		12.455.440.125	11.117.006.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	23.900.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.044.578.504	97.843.349.993
1. Phải thu khách hàng	131		113.734.123.771	85.999.331.753
2. Trả trước cho người bán	132		14.417.282.514	13.716.611.473
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	2.485.123.889	1.719.358.437
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.591.951.670)	(3.591.951.670)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	202.197.688.568	120.640.168.355
1. Hàng tồn kho	141		202.197.688.568	120.640.168.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10.354.892.986	10.961.256.968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.201.645.307	3.022.573.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.880.432.567	5.245.769.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		764.646.054	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.508.169.058	2.692.914.288
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		89.468.634.270	58.445.355.362
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		88.204.725.958	56.923.402.867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	87.040.420.503	55.724.097.412
- Nguyên giá	222		200.959.855.058	157.408.612.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.919.434.555)	(101.684.514.606)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	1.026.480.000	1.061.480.000
- Nguyên giá	228		1.096.480.000	1.096.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.000.000)	(35.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	137.825.455	137.825.455
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.403.000	34.403.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.403.000	34.403.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.229.505.312	1.487.549.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.229.505.312	1.487.549.495
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		441.521.234.453	322.907.137.198

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		379.424.791.871	284.116.264.549
I- Nợ ngắn hạn	310		351.826.475.421	264.424.473.579
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	51.757.579.056	77.919.407.553
2. Phải trả người bán	312		165.084.546.361	94.196.330.560
3. Người mua trả tiền trước	313		91.121.526.561	54.423.292.316
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	5.590.524.622	2.903.739.427
5. Phải trả người lao động	315		3.888.195.000	15.298.075.400
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	33.007.689.638	18.548.233.624
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.376.414.183	1.135.394.699
II- Nợ dài hạn	330		27.598.316.450	19.691.790.970
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	27.583.164.935	19.667.498.041
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		15.151.515	24.292.929
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		62.096.442.582	38.790.872.649
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.12	62.096.442.582	38.790.872.649
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.701.818.182	840.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		691.287.591	691.287.591
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.202.621.830	1.202.621.830
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.500.714.979	6.056.963.228
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)			441.521.234.453	322.907.137.198

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2014	1/1/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ		\$ 102,71	\$ 102,47
- Yên Nhật		¥ -	¥ 2.438.000,00

Nghệ An, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Trà

Lê Thái Quang Hào

Mai Anh Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		703.475.926.799	464.473.618.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.433.021.746	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.13	698.042.905.053	464.473.618.011
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	635.973.088.103	418.959.449.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		62.069.816.950	45.514.168.385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	1.321.651.870	430.740.346
7. Chi phí tài chính	22	VI.16	17.634.743.373	12.412.214.179
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.443.992.992	9.933.926.263
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.189.454.768	25.918.477.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		10.567.270.679	7.614.217.235
11. Thu nhập khác	31	VI.17	2.662.460.098	1.787.094.928
12. Chi phí khác	32	VI.17	3.729.893.947	1.760.315.097
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.067.433.849)	26.779.831
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		9.499.836.830	7.640.997.066
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	2.147.540.595	1.923.046.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.352.296.235	5.717.950.094
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.19	1.470	1.906

Nghệ An, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Trà

Lê Thái Quang Hào

Mai Anh Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		597.030.255.613	380.901.031.065
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(445.532.059.402)	(273.006.094.348)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(87.771.141.917)	(65.783.573.927)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(13.664.355.875)	(9.933.926.263)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.917.616.837)	(2.370.066.142)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		679.513.545	128.875.713
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(25.868.266.376)	(15.753.365.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.956.328.751	14.182.880.518
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(46.133.859.217)	(27.200.042.405)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		548.636.363	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.137.815.321	430.693.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.447.407.533)	(26.769.349.175)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		286.125.664.032	259.333.928.531
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(304.371.825.635)	(223.324.702.486)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.824.326.010)	(4.386.519.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.070.487.613)	31.622.707.045
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(22.561.566.395)	19.036.238.388
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.017.006.520	16.015.322.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(34.554.128)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	12.455.440.125	35.017.006.520

Nghệ An, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Trà

Lê Thái Quang Hào

Mai Anh Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 471 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 2900324868 lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2009 và thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 03 năm 2014.

Vốn điều lệ : 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng)

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, đường hầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện và trạm biến áp đến 35KV, công trình bưu chính, viễn thông;
- Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, quản lý dự án, đấu thầu;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, công trình xây dựng;
- Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Sản xuất, đại lý mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông, kim loại và bán thành phẩm xây dựng;
- Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- Mua bán, cho thuê vật tư, phụ tùng, thiết bị máy xây dựng và ô tô;
- Dịch vụ cho thuê bến bãi, kho, văn phòng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đường bộ, vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ và du lịch;
- Đại lý mua bán xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng: khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, đường giao thông, công trình thủy lợi, thủy điện, khu du lịch.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2014, không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài

chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- **Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại thời điểm 31/12/2014, không có khoản đầu tư tài chính cần trích lập dự phòng

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí quảng cáo, bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí sử dụng phần mềm.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ chứng từ được ghi nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó có đầy đủ chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm: Trích trước chi phí các công trình đã ghi nhận doanh thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do việc bán cổ phiếu phát hành với giá cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A-B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.375.591.171	4.547.223.264
Tiền gửi ngân hàng	11.079.848.954	6.569.783.256
Các khoản tương đương tiền	-	23.900.000.000
Tổng	12.455.440.125	35.017.006.520
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động	455.669.348	92.433.767
Phải thu khác	2.029.454.541	1.626.924.670
Tổng	2.485.123.889	1.719.358.437
3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.378.481.973	13.379.180.048
Công cụ, dụng cụ	35.934.633	14.161.084
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	190.783.271.962	107.246.827.223
Cộng giá gốc hàng tồn kho	202.197.688.568	120.640.168.355
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	202.197.688.568	120.640.168.355

4. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	7.435.345.452	118.907.681.911	29.467.107.391	1.598.477.264	-	157.408.612.018
Tăng trong năm	-	38.295.330.126	7.838.529.091	-	-	46.133.859.217
Mua trong năm		38.295.330.126	7.838.529.091			46.133.859.217
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	1.295.154.545	1.287.461.632	-	-	2.582.616.177
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		1.295.154.545	1.287.461.632			2.582.616.177
Giảm khác						-
Số dư tại 31/12/2014	7.435.345.452	155.907.857.492	36.018.174.850	1.598.477.264	-	200.959.855.058
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	4.114.221.305	75.971.976.045	21.002.801.104	595.516.152	-	101.684.514.606
Tăng trong năm	381.569.916	11.078.099.280	2.625.299.565	193.194.469	-	14.278.163.231
Khấu hao trong năm	381.569.916	11.078.099.280	2.625.299.565	193.194.469		14.278.163.231
Tăng khác						
Giảm trong năm	-	755.781.649	1.287.461.632	-	-	2.043.243.281
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		755.781.649	1.287.461.632			2.043.243.281
Giảm khác						-
Số dư tại 31/12/2014	4.495.791.221	86.294.293.676	22.340.639.037	788.710.621	-	113.919.434.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	3.321.124.147	42.935.705.866	8.464.306.287	1.002.961.112	-	55.724.097.412
Tại 31/12/2014	2.939.554.231	69.613.563.816	13.677.535.813	809.766.643	-	87.040.420.503

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	1.026.480.000	70.000.000	-	1.096.480.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>1.026.480.000</u>	<u>70.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.096.480.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	-	35.000.000	-	35.000.000
Tăng trong năm	-	35.000.000	-	35.000.000
Khấu hao trong năm	-	35.000.000	-	35.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>-</u>	<u>70.000.000</u>	<u>-</u>	<u>70.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	<u>1.026.480.000</u>	<u>35.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.061.480.000</u>
Tại 31/12/2014	<u>1.026.480.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.026.480.000</u>

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	137.825.455	137.825.455
- Công trình trụ sở Công ty	137.825.455	137.825.455
Tổng	<u>137.825.455</u>	<u>137.825.455</u>

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.229.505.312	1.487.549.495
Tổng	<u>1.229.505.312</u>	<u>1.487.549.495</u>

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV	18.627.675.051	21.202.067.476
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank	9.522.929.490	56.717.340.077
Vay ngắn hạn ngân hàng Techcombank	15.783.624.789	-
Vay ngắn hạn ngân hàng Eximbank	7.823.349.726	-
Tổng	<u>51.757.579.056</u>	<u>77.919.407.553</u>

Trong đó: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm vay
1837/HĐT							
D-VIN- KHDN	VCB - CN Nghệ An	8,00%	9 tháng	6.690.299.358	6.690.299.358	6.690.299.358	Tài sản
2024/HĐT							
D-VIN- KHDN	VCB - CN Nghệ An	8,00%	9 tháng	2.832.630.132	2.832.630.132	2.832.630.132	Tài sản
20804567/2 014/NAN	Techcombank - CN Nghệ An	Theo từng lần nhận nợ	9 tháng	15.783.624.789	15.783.624.789	15.783.624.789	Tài sản
01/2014/HĐ TDHM	BIDV - CN Nghệ An	7,50%	6 tháng	18.627.675.051	18.627.675.051	18.627.675.051	Tài sản
1602-LDS- 201401492	Eximbank - CN Nghệ An	8,00%	9 tháng	7.823.349.726	7.823.349.726	7.823.349.726	Tài sản
Cộng					51.757.579.056	51.757.579.056	

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.572.512.742	1.788.106.302
Thuế thu nhập cá nhân	502.079.030	368.513.845
Thuế tài nguyên	1.843.149.190	599.212.080
Các loại thuế khác	672.783.660	147.907.200
Tổng	5.590.524.622	2.903.739.427

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	88.339.997	2.176.287
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.357.774.843	17.267.680.378
Tổng công ty Xây dựng CTGT 4 (*)	16.855.022.538	5.909.438.486
Dư có tạm ứng của các đội thi công (**)	8.502.752.305	11.358.241.892
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.561.574.798	1.278.376.959
Tổng	33.007.689.638	18.548.233.624

(*) : Phải trả cho Tổng Công ty XDCTGT 4 về cấp vật tư.

(**) : Phải trả do các Đội đã ứng trước tiền để thi công, chờ Công ty thanh toán sau.

Vay dài hạn và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	27.583.164.935	19.667.498.041
Vay dài hạn ngân hàng BIDV	12.622.978.790	2.680.377.191
Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank	14.960.186.145	16.987.120.850
Tổng	27.583.164.935	19.667.498.041

Trong đó: Chi tiết các khoản vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Đơn vị: VND Phương thức bảo đảm vay
1589/2010/DAĐ T/NHNT	VCB - CN Nghệ An	11,50%	60 tháng	2.105.000.000	925.000.000	Tài sản
541/2011/DAĐT /NHNT	VCB - CN Nghệ An	11,50%	60 tháng	2.631.578.000	1.578.946.000	Tài sản
56/2013/DAĐT/ NHNT	VCB - CN Nghệ An	11,50%	60 tháng	2.949.849.600	2.255.849.600	Tài sản
206/2013/DAĐT /NHNT	VCB - CN Nghệ An	11,50%	60 tháng	2.854.693.250	2.143.193.250	Tài sản
681/2013/DAĐT /NHNT	VCB - CN Nghệ An	11,50%	60 tháng	3.400.000.000	2.505.000.000	Tài sản
826/2013/DAĐT /NHNT	VCB - CN Nghệ An	11,50%	60 tháng	3.046.000.000	2.406.000.000	Tài sản
056/2014/DAĐT /NHNT	VCB - CN Nghệ An	11,50%	60 tháng	2.118.470.023	2.006.470.023	Tài sản
1562/HĐTD- VIN-KHDN	VCB - CN Nghệ An BIDV - CN	11,50%	60 tháng	1.139.727.272	1.139.727.272	Tài sản
01/2013/HĐTH	Nghệ An BIDV - CN	11,50%	60 tháng	2.857.206.791	2.153.206.791	Tài sản
02/2013/HĐTH	Nghệ An BIDV - CN	11,50%	60 tháng	1.620.000.000	1.260.000.000	Tài sản
01/2014/HĐTH	Nghệ An	11,50%	60 tháng	10.233.079.999	9.209.771.999	Tài sản
Cộng					27.583.164.935	

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	840.000.000	-	-	856.978.035	6.912.875.905	38.609.853.940
Tăng trong năm trước	-	-	34.554.128	691.287.591	345.643.795	5.717.950.094	6.789.435.608
Lãi	-	-	-	-	-	5.717.950.094	5.717.950.094
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	691.287.591	345.643.795	-	1.036.931.386
Tăng khác	-	-	34.554.128	-	-	-	34.554.128
Giảm trong năm trước	-	-	34.554.128	-	-	6.573.862.771	6.608.416.899
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	6.573.862.771	6.573.862.771
Giảm khác	-	-	34.554.128	-	-	-	34.554.128
Số dư cuối năm trước	<u>30.000.000.000</u>	<u>840.000.000</u>	<u>-</u>	<u>691.287.591</u>	<u>1.202.621.830</u>	<u>6.056.963.228</u>	<u>38.790.872.649</u>
Tăng trong năm nay	20.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	7.352.296.235	29.352.296.235
Tăng vốn	20.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	22.000.000.000
Lãi	-	-	-	-	-	7.352.296.235	7.352.296.235
Giảm trong năm nay	-	138.181.818	-	-	-	5.908.544.484	6.046.726.302
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	908.544.484	908.544.484
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Giảm khác (Chi phí phát hành)	-	138.181.818	-	-	-	-	138.181.818
Số dư cuối năm nay	<u>50.000.000.000</u>	<u>2.701.818.182</u>	<u>-</u>	<u>691.287.591</u>	<u>1.202.621.830</u>	<u>7.500.714.979</u>	<u>62.096.442.582</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Vốn góp của Nhà nước	-	14.869.200.000
Vốn góp của đối tượng khác	50.000.000.000	15.130.800.000
- Do pháp nhân nắm giữ	5.000.000.000	-
- Do thể nhân nắm giữ	45.000.000.000	15.130.800.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: -
- Số lượng cổ phiếu quỹ: -

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.000.000.000	4.500.000.000

d) Cổ tức

	<u>Đồng/cổ phiếu</u>
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	1.470
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-

e) Cổ phiếu

	<u>Năm 2014</u> Cổ phần	<u>Năm 2013</u> Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	-
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

12. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	4.133.434.212	4.317.536.471
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.244.618.451	1.396.905.584
Doanh thu hợp đồng xây dựng	697.097.874.136	458.759.175.956
Tổng	703.475.926.799	464.473.618.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.433.021.746	
Tổng	-	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	4.133.434.212	4.317.536.471
Doanh thu thuần dịch vụ	2.244.618.451	1.396.905.584
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	691.664.852.390	458.759.175.956
Tổng	698.042.905.053	464.473.618.011

13. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.173.347.000	7.589.258.381
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.120.834.278	1.319.870.308
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	630.678.906.824	410.050.320.937
Cộng	635.973.088.103	418.959.449.626

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.137.815.321	361.429.614
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.595.220	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	149.241.329	69.310.732
Tổng	1.321.651.870	430.740.346

15. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	14.443.992.992	9.933.926.263
Phí bảo lãnh ngân hàng	2.906.301.269	2.478.287.916
Chi phí hoạt động tài chính khác	284.449.112	-
Tổng	17.634.743.373	12.412.214.179

16. Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	621.818.180	729.090.908
Tiền thu từ cắt giảm khối lượng thi công	124.189.091	121.180.542
Các khoản thu khác	1.916.452.827	936.823.478
Cộng thu nhập khác	2.662.460.098	1.787.094.928
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	539.372.896	298.696.886
Chi phí khối lượng thi công bị cắt giảm	1.860.522.308	1.190.512.541
Các khoản chi khác	1.329.998.743	271.105.670
Cộng chi phí khác	3.729.893.947	1.760.315.097
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(1.067.433.849)	26.779.831

17. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	9.499.836.830	7.640.997.066
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	261.711.327	51.190.822
Thu nhập tính thuế	9.761.548.157	7.692.187.888
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.147.540.595	1.923.046.972
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tổng cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.147.540.595	1.923.046.972

18. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND/Cổ phiếu	Năm 2013 VND/Cổ phiếu
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.352.296.235	5.717.950.094
a. Số điều chỉnh giảm	-	-
b. Số điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.352.296.235	5.717.950.094
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.470	1.906

19. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	454.431.959.269	258.383.641.581
Chi phí nhân công	93.347.805.866	59.664.025.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.313.163.230	9.802.457.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.474.925.884	92.509.818.739
Chi phí khác bằng tiền	33.916.919.311	17.236.172.745
Tổng	711.484.773.560	437.596.115.679

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Cổ đông chính	Thi công công trình	20.188.876.363
Vương Đình Ngũ	Chủ tịch HĐQT	Thù lao - Lương	441.892.000
Mai Anh Đồng	Thành viên HĐQT - Giám đốc	Thù lao - Lương	424.519.000
Nguyễn Văn Toàn	Thành viên HĐQT - Phó giám đốc	Thù lao - Lương	377.844.000
Hồ Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT - Phó giám đốc	Thù lao - Lương	376.154.000
Lê Thái Quang Hào	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	Thù lao - Lương	321.397.000
Nguyễn Ngọc Hưng	Phó giám đốc	Thù lao - Lương	331.059.000
Vũ Hồng Trung	Phó giám đốc	Thù lao - Lương	313.087.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Công ty CP Thủy điện Sông Nậm Cắn	Cổ đông chính	Thi công công trình	9.437.165.573

3. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình và trong một khu vực địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực và theo địa lý.

4. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát được thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Tài chính – kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty

Công ty có các rủi ro về tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động luồng tiền.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND
Các khoản vay, nợ	51.757.579.056	27.583.164.935	79.340.743.991
Phải trả người bán, phải trả khác	300.068.896.365	15.151.515	300.084.047.880
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	351.826.475.421	27.598.316.450	379.424.791.871
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND
Các khoản vay, nợ	77.919.407.553	19.667.498.041	97.586.905.594
Phải trả người bán, phải trả khác	186.505.066.026	24.292.929	186.529.358.955
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	264.424.473.579	19.691.790.970	284.116.264.549

Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có thay đổi về lãi suất. Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Công nợ phải thu khách hàng và phải thu khác đang được phản ánh kèm theo dự phòng công nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định.

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính khác chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31-12-14 VND	01-01-14 VND	31-12-14 VND	01-01-14 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và khoản tương đương tiền	12.455.440.125	35.017.006.520	12.455.440.125	35.017.006.520
Phải thu khách hàng	110.142.172.101	82.407.380.083	110.142.172.101	82.407.380.083
Đầu tư dài hạn	34.403.000	34.403.000	34.403.000	34.403.000
Cộng	122.632.015.226	117.458.789.603	122.632.015.226	117.458.789.603
Công nợ tài chính				
Các khoản vay và nợ	79.340.743.991	97.586.905.594	79.340.743.991	97.586.905.594
Phải trả người bán và phải trả khác	300.084.047.880	186.529.358.955	300.084.047.880	186.529.358.955
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	379.424.791.871	284.116.264.549	379.424.791.871	284.116.264.549

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC) kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Nghệ An, ngày 04 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Trà

Lê Thái Quang Hào

Mai Anh Đồng

